

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng lẻ tại ngày 31/3/2026
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng thương mại số

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 ngày 04/10/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Hội đồng Thành
Viên(HĐTV)

Ông Tô Huy Vũ

Chủ tịch

Ông Phạm Toàn Vượng

Thành viên

Ông Trần Văn Dũng

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thảo

Thành viên

Ông Nguyễn Minh Phương

Thành viên

Ông Lê Xuân Trung

Thành viên

Bà Từ Thị Kim Thanh

Thành viên

Ông Phạm Đức Tuấn

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trọng Dương

Trưởng Ban

Ông Nguyễn Xuân Hùng

Thành viên

Ông Phạm Văn Minh

Thành viên

Ông Lê Văn Đề

Thành viên

Bà Thái Thị An Hoa

Thành viên

Ông Lê Mạnh Thắng

Thành viên

Ông Nguyễn Quang Hải

Thành viên

Ông Đinh Việt Đông

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Thành

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng

Ông Phạm Toàn Vượng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Dự

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Minh Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Hồng Phúc

Phó Tổng Giám đốc

Bà Phùng Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Ngọc Lưu

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vương Hồng Lĩnh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Chí Thành

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đức Thành

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Hưng Quang

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1	23.748.996	20.954.806
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	2	29.493.397	43.063.984
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3	301.170.683	342.189.552
1. Tiền gửi tại TCTD khác	3.1	299.703.823	341.796.147
2. Cho vay các TCTD khác	3.2	1.466.921	393.466
3. Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(61)	(61)
IV. Chứng khoán kinh doanh	4	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		291	291
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(291)	(291)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		804.329	1.416.787
VI. Cho vay khách hàng		1.973.022.456	1.936.485.952
1. Cho vay khách hàng	5	2.009.060.712	1.973.462.755
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(36.038.256)	(36.976.803)
VII. Hoạt động mua nợ	7	29.079	31.958
1. Mua nợ		29.299	32.199
2. Dự phòng rủi ro mua nợ		(220)	(241)
VIII. Chứng khoán đầu tư	8	310.933.247	303.731.017
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	243.199.921	235.902.902
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	67.743.326	67.838.115
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.3	(10.000)	(10.000)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	1.791.805	1.791.805
1. Đầu tư vào công ty con		2.231.508	2.231.508
2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		26.800	26.800
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(466.503)	(466.503)
X. Tài sản cố định	10	11.476.251	11.592.131
1. Tài sản cố định hữu hình	10.1	9.452.082	9.543.309
a. Nguyên giá tài sản cố định		28.100.373	27.779.880
b. Hao mòn tài sản cố định		(18.648.291)	(18.236.571)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	10.2	132	181
a. Nguyên giá tài sản cố định		18.102	18.102
b. Hao mòn tài sản cố định		(17.970)	(17.921)
3. Tài sản cố định vô hình	10.3	2.024.037	2.048.641

	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
a. Nguyên giá tài sản cố định		3.807.776	3.807.776
b. Hao mòn tài sản cố định		(1.783.739)	(1.759.135)
XI. Tài sản Có khác	11	29.852.638	21.479.821
1. Các khoản phải thu	11.1	9.148.829	7.009.073
2. Các khoản lãi, phí phải thu		17.738.529	13.697.325
3. Tài sản Có khác		3.322.854	1.130.997
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	11.2	(357.574)	(357.574)
TỔNG TÀI SẢN		2.682.322.881	2.682.737.813
	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	81.195.944	118.661.413
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	107.266.937	81.112.421
1. Tiền gửi của các TCTD khác		107.254.898	80.925.484
2. Vay các TCTD khác		12.039	186.937
III. Tiền gửi của khách hàng	14	2.180.525.469	2.160.302.986
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	1.131.738	1.436.936
V. Phát hành giấy tờ có giá	16	125.912.905	138.914.173
VII. Các khoản nợ khác		51.581.761	54.101.353
1. Các khoản lãi, phí phải trả		36.690.477	35.571.884
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	2.613
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	17	14.891.284	18.526.856
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.547.614.754	2.554.529.282
VIII. Vốn và các quỹ	18		
1. Vốn của Ngân hàng		51.843.922	51.843.922
a. Vốn điều lệ		51.638.603	51.638.603
b. Vốn đầu tư XDCB		192.486	192.486
c. Vốn khác		12.833	12.833
2. Các quỹ của Tổ chức tín dụng		58.614.790	58.614.790
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13.129)	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.262.544	17.749.819
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.708.127	128.208.531
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.682.322.881	2.682.737.813

	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1. Bảo lãnh vay vốn		112.130	112.955
2. Cam kết giao dịch hối đoái		249.367.905	421.071.301
a. Cam kết mua ngoại tệ		196.771	131.135
b. Cam kết bán ngoại tệ		201.410	620.792
c. Cam kết giao dịch hoán đổi		248.969.724	420.319.374
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		7.251.504	5.233.998
4. Bảo lãnh khác		28.345.646	26.773.810
6. Cam kết khác		-	-
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		15.182.975	15.738.135
8. Nợ khó đòi đã xử lý		285.063.502	276.558.093
a. Nợ gốc bị tổn thất đã xử lý		163.399.622	160.412.171
b. Nợ lãi bị tổn thất đã xử lý		121.663.880	116.145.922
9. Tài sản và chứng từ khác		1.815.898	1.823.728

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2026

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất

Phùng Văn Hưng Quang

Nguyễn Quang Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/3/2026**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I (Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	42.749.807	36.203.098	42.749.807	36.203.098
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(23.548.467)	(18.281.127)	(23.548.467)	(18.281.127)
I.	Thu nhập lãi thuần		19.201.340	17.921.971	19.201.340	17.921.971
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.039.402	1.867.918	2.039.402	1.867.918
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(726.987)	(719.913)	(726.987)	(719.913)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	1.312.415	1.148.005	1.312.415	1.148.005
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	22	1.297.541	1.200.223	1.297.541	1.200.223
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	-	-	-	-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		4.109.521	2.069.370	4.109.521	2.069.370
6.	Chi phí hoạt động khác		(352.669)	(334.817)	(352.669)	(334.817)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	3.756.852	1.734.553	3.756.852	1.734.553
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	24	-	-	-	-
VII.	Tổng thu nhập hoạt động		25.568.148	22.004.752	25.568.148	22.004.752
VIII.	Chi phí hoạt động	26	(8.376.072)	(7.398.407)	(8.376.072)	(7.398.407)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		17.192.076	14.606.345	17.192.076	14.606.345
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(5.463.240)	(5.944.041)	(5.463.240)	(5.944.041)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		11.728.836	8.662.304	11.728.836	8.662.304
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(2.345.879)	(1.732.463)	(2.345.879)	(1.732.463)
8.	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN		(2.345.879)	(1.732.463)	(2.345.879)	(1.732.463)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		9.382.957	6.929.841	9.382.957	6.929.841

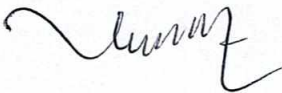
Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2026

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

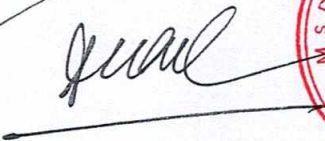
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thùy Dương

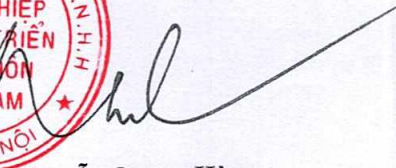


Nguyễn Văn Chất



Phùng Văn Hưng Quang





Nguyễn Quang Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/3/2026

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	38.708.603	34.038.003
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(22.429.874)	(19.075.053)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.312.415	1.148.005
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	1.297.541	1.200.223
05 Chi hoạt động khác	(332.760)	(301.118)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	4.084.923	2.030.788
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(11.996.324)	(8.843.538)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.970.629)	(1.395.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	8.673.895	8.801.900
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(9.714.628)	(6.604.933)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.202.230)	(3.388.778)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	612.458	3.583.161
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(35.595.057)	(57.921.676)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	(6.401.808)	(9.622.928)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(5.085.330)	(4.316.140)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(37.465.469)	747.707
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	26.154.516	2.724.235
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	20.222.483	44.190.709
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(13.001.268)	9.998.079
19 Tăng/(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(305.198)	(266.000)
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	-	260.393
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1.219.438	695.344
22 Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(57.888.198)	(11.118.927)

Lee

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(320.493)	(43.145)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.689	4.883
03 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(315.804)	(38.262)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ	-	85
02 Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	(3.305.892)	(2.148.890)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.305.892)	(2.148.805)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(61.509.894)	(13.305.994)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	365.568.630	232.784.309
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 28)	304.058.736	219.478.315

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2026

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC









Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất

Phùng Văn Hưng Quang

Nguyễn Quang Hùng

Mẫu số: B05/Agribank

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31/3/2026
VÀ CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/3/2026**

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN ngày 26/5/2021 thay thế cho Quyết định thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15/10/1996.

Thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15/10/1996.

Agribank được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

1.2. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Mã số doanh nghiệp: 0100686174 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Agribank tại thời điểm ngày 31/3/2026 là: 51.638.603 triệu đồng.

1.3. Đặc điểm và hệ thống chi nhánh

Trụ sở chính Agribank đặt tại địa chỉ: Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội. Agribank có một Trụ sở chính, ba Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Miền Nam, Văn phòng đại diện Miền Trung, Văn phòng đại diện khu vực Tây Nam Bộ; ba đơn vị sự nghiệp gồm: Trung tâm Thẻ, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trường Đào tạo cán bộ.

Số chi nhánh loại I: 158 chi nhánh trong nước và 01 chi nhánh nước ngoài: Chi nhánh Campuchia.

1.4. Công ty con: gồm 05 (năm) công ty sau:

TT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Agribank
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALCI)	Số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14/7/1998 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty Dịch vụ)	0101452242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15/04/2011	In thương mại; quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác tài sản Agribank (Agribank-AMC)	0106134589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 25/03/2013	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco)	Số 108/UBCK-GP ngày 10/7/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	74,92%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC)	GPKD số: 38 GP/KDBH cấp ngày 18/10/2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm; đầu tư tài chính	52,08%

1.5. Nhân sự (tại thời điểm 31/3/2026): 40.452 nhân viên.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Agribank được lập theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Agribank lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Agribank. Đồng thời, Agribank cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Agribank và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Agribank và các công ty con để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank và các công ty con. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh

doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Agribank áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Agribank là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Agribank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Agribank được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Agribank thực hiện quy đổi số dư, doanh số hoạt động của tài khoản ngoại tệ ra đồng Việt Nam để tổng hợp và phản ánh vào bảng cân đối tài khoản bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán năm 2026. Những chính sách kế toán được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán được Agribank áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3.2 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH)) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại NHCSXH theo quy định của NHNNVN được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại NHCSXH) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Ngân hàng Nhà nước (Thông tư 31) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 của Chính phủ (Nghị định 86). Theo đó, Agribank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 3.5.

Theo Nghị định 86 Agribank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.3 Các khoản đầu tư

3.3.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Agribank mua hần và dự định bán ra trong vòng một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM và chứng chỉ tiền gửi cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành tuân thủ theo Nghị định 86.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.3.2 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Agribank phân loại chứng khoán đầu tư ngay tại thời điểm mua và được phân loại lại tối đa một lần sau khi mua theo quy định tại văn bản số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của NHNNVN.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Agribank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Agribank không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Agribank theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Hàng năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán sẵn sàng để bán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Agribank mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Agribank có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Hàng năm, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.5.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Agribank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

3.3.3 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Agribank nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận

Y

Agribank nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Agribank nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm của Agribank.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Agribank nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Agribank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Agribank đang đầu tư có cơ sở cho thấy có suy giảm so với giá trị đầu tư. Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về mức độ tổn thất khoản đầu tư tương ứng với chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Agribank so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Agribank thực hiện cho vay theo Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 năm. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 năm và tối đa 05 năm. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 05 năm.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31, Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 của Chính phủ (Nghị định 86) như trình bày trong Thuyết minh số 3.5.

3.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.5.1 Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (áp dụng từ kỳ tháng 7/2024) tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

3.5.2 Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau:

Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Agribank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Agribank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Agribank.

3.5.3 Thời điểm phân loại nợ và trích lập dự phòng:

Theo Nghị định 86:

- Trong 07 ngày đầu tiên của tháng thực hiện trích lập dự phòng cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề;

- Đối với tháng đầu tiên của quý, trong 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách do CIC cung cấp cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền

kê và thể hiện số tiền trích lập dự phòng rủi ro này trên báo cáo tài chính cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

3.5.4 Trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung:

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;
- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Thay đổi trong tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm

Từ ngày 26 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thay đổi tỷ lệ khấu trừ đối với một số loại tài sản bảo đảm chi tiết như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ từ ngày 26/6/2025
(a) Số dư tiền gửi (bao gồm cả tiết kiệm bắt buộc), chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công	

Loại tài sản bảo đảm

**Tỷ lệ khấu trừ
từ ngày 26/6/2025**

cụ chuyển nhượng, trái phiếu do Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành	70%
(e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(h) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(i) Bất động sản	
▪ Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất	25%
▪ Tài sản gắn liền trên đất	10%
▪ Bất động sản khác	5%
(j) Động sản	
▪ Máy bay, tàu thủy, phương tiện giao thông	5%
▪ Máy móc thiết bị	5%
▪ Động sản khác	5%
(k) Các loại tài sản bảo đảm khác	5%

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

W

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 70% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Theo quy định tại Nghị định 156, từ ngày 1 tháng 7 năm 2025, Ngân hàng xác định và ghi nhận toàn bộ số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Nghị định 55, Nghị định 116 và Nghị định 156).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

3.6 Tài sản cố định

3.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Agribank phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Agribank phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác.

3.6.3 Thuê tài sản tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Agribank tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Agribank. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

3.6.4 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25
Phần mềm máy tính	5 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	5

3.7 Tài sản Có khác

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nâng cấp.

Tài sản có khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

3.8 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.9 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.10 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.11 Vốn và các quỹ

Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Agribank thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Agribank nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Agribank cũng được bổ sung từ Quỹ

dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Agribank theo quy định của Nhà nước.

Từ ngày 01/7/2024 theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024, hàng năm Agribank phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Các quỹ dự trữ

Agribank trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 32/2024/QH15 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

Tên quỹ	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10 % lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10 % lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25 % lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

3.12 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Agribank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Agribank.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.13 Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 3.5. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được theo dõi ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Agribank thực thu được lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Thu nhập từ phí dịch vụ

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Cổ tức nhận được bằng tiền từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Agribank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Agribank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Agribank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Agribank sẽ ghi nhận vào thu nhập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.16 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Agribank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Agribank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

	31/3/2026	31/12/2025
1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	20.405.423	19.436.077
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.341.492	1.516.452
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	2.081	2.277
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	23.748.996	20.954.806
2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Bằng VND	28.911.294	41.553.381
Bằng ngoại tệ	582.103	1.510.603
	29.493.397	43.063.984
3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	172.075.732	192.201.767
- Bằng VND	84.470.691	78.512.622
- Bằng ngoại tệ	87.605.041	113.689.145
Tiền gửi có kỳ hạn	127.628.091	149.594.380
- Bằng VND	120.462.660	126.016.307
- Bằng ngoại tệ	7.165.431	23.578.073
	299.703.823	341.796.147
3.2 Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	151.946	61
Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	-
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.314.975	393.405
	1.466.921	393.466
Dự phòng rủi ro	(61)	(61)
	301.170.683	342.189.552
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác		
	31/3/2026	31/12/2025
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	81.782.291	109.741.478
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	61	61
	81.782.352	109.741.539
4 Chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Vốn	31/3/2026	31/12/2025
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	291	291
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(291)	(291)
	-	-
Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:		
	31/3/2026	31/12/2025
Chứng khoán Vốn		
Niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	291	291
	291	291

5 Cho vay khách hàng

5.1 Cho vay khách hàng

	31/3/2026	31/12/2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.007.082.886	1.971.275.966
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	440.129	546.225
Các khoản trả thay khách hàng	10.612	10.612
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.480.869	1.436.936
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	8.000
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	45.707	184.507
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	509	509
	2.009.060.712	1.973.462.755

5.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/3/2026	31/12/2025
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	1.269.920.220	1.257.249.714
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	407.809.653	400.847.327
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	331.330.839	315.365.714
	2.009.060.712	1.973.462.755

5.3 Phân tích chất lượng nợ vay

	31/3/2026	31/12/2025
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.962.662.974	1.926.570.291
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	21.827.908	21.282.062
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	4.437.938	3.325.667
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	2.521.601	2.064.309
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	17.610.290	20.220.426
	2.009.060.712	1.973.462.755

5.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/3/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT	492.201.051	24,50	489.935.593	24,83
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	133.357	0,01	2.075.792	0,11
<i>Hợp tác xã</i>	2.079.818	0,10	2.039.057	0,10
<i>Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn</i>	484.855.869	24,13	480.290.646	24,34
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	10.029	0,00	10.355	0,00
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	5.121.978	0,25	5.519.743	0,28
Cho vay cá nhân	1.508.371.809	75,08	1.477.695.540	74,88
Cho vay khác	8.487.852	0,42	5.831.622	0,30
	2.009.060.712	100	1.973.462.755	100

6 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	31/3/2026		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	22.392.601	14.584.202	36.976.803
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.333.113	130.127	5.463.240
Xử lý rủi ro trong kỳ	(6.401.787)	-	(6.401.787)
Số dư cuối kỳ	21.323.927	14.714.329	36.038.256
	31/12/2025		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	25.154.367	12.616.059	37.770.426
Trích lập dự phòng trong năm	29.859.712	1.968.143	31.827.855
Xử lý rủi ro trong năm	(32.621.478)	-	(32.621.478)
Số dư cuối kỳ	22.392.601	14.584.202	36.976.803

7 Hoạt động mua nợ

	31/3/2026	31/12/2025
Mua nợ bằng VND	29.299	32.199
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(220)	(241)
	29.079	31.958

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua

	31/3/2026	31/12/2025
Nợ gốc đã mua	37.999	37.999
Lãi của khoản nợ đã mua	172	172
	38.171	38.171

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	31/3/2026	31/12/2025
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	29.299	32.199
	29.299	32.199

8 Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

Chứng khoán Nợ

	31/3/2026	31/12/2025
Trái phiếu Chính phủ/ Tín phiếu NHNN	126.241.094	116.546.777
Chứng khoán Nợ các TCTD khác trong nước phát hành	116.948.827	119.346.125
	243.189.921	235.892.902

Chứng khoán Vốn

	31/3/2026	31/12/2025
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	10.000	10.000
	10.000	10.000
	243.199.921	235.902.902

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/3/2026	31/12/2025
Dự phòng giảm giá	(10.000)	(10.000)
	(10.000)	(10.000)

8.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2026	31/12/2025
Trái phiếu Chính phủ	55.412.353	55.501.827
Trong đó: - Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	-	-
- Trái phiếu Chính phủ	55.412.353	55.501.827
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	12.330.973	12.336.288
	67.743.326	67.838.115

8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/3/2026	31/12/2025
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	108.251.012	110.646.739
	108.251.012	110.646.739

9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/3/2026	31/12/2025
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	2.231.508	2.231.508
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.800	26.800
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(466.503)	(466.503)
	1.791.805	1.791.805

u

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

10. Tài sản cố định

10.1 Tài sản cố định hữu hình

31/03/2026	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	13.274.924	4.129.461	3.534.503	6.220.207	620.785	27.779.880
- Mua trong kỳ	189.564	11.944	16.670	48.281	-	266.459
- Thanh lý, nhượng bán	(798)	(6.562)	(26.430)	(15.268)	-	(49.058)
- Biến động khác	89.293	1.365	-	11.739	695	103.092
Số dư cuối kỳ	13.552.983	4.136.208	3.524.743	6.264.959	621.480	28.100.373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.929.663	3.418.209	2.532.851	5.013.824	342.024	18.236.571
- Khấu hao trong kỳ	166.088	68.344	79.224	142.687	5.304	461.647
- Thanh lý, nhượng bán	(798)	(6.562)	(26.430)	(15.267)	-	(49.057)
- Biến động khác	(2.015)	(5)	1.150	-	-	(870)
Số dư cuối kỳ	7.092.938	3.479.986	2.586.795	5.141.244	347.328	18.648.291
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	6.345.261	711.252	1.001.652	1.206.383	278.761	9.543.309
- Tại ngày cuối kỳ	6.460.045	656.222	937.948	1.123.715	274.152	9.452.082

lu

HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

31/12/2025	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	12.179.251	3.922.851	3.269.796	5.584.165	609.768	25.565.831
- Mua trong kỳ	1.116.606	268.305	403.676	853.021	10.509	2.652.117
- Thanh lý, nhượng bán	(55.786)	(62.803)	(139.582)	(249.811)	(7.044)	(515.026)
- Biến động khác	34.853	1.108	613	32.832	7.552	76.958
Số dư cuối kỳ	13.274.924	4.129.461	3.534.503	6.220.207	620.785	27.779.880
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.317.034	3.184.828	2.371.293	4.619.716	332.380	16.825.251
- Khấu hao trong kỳ	668.832	294.352	298.987	650.275	13.806	1.926.252
- Thanh lý, nhượng bán	(55.122)	(61.776)	(137.375)	(249.390)	(4.162)	(507.825)
- Biến động khác	(1.081)	805	(54)	(6.777)	-	(7.107)
Số dư cuối kỳ	6.929.663	3.418.209	2.532.851	5.013.824	342.024	18.236.571
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	5.862.217	738.023	898.503	964.449	277.388	8.740.580
- Tại ngày cuối kỳ	6.345.261	711.252	1.001.652	1.206.383	278.761	9.543.309

10.2. Tài sản cố định thuê tài chính

31/03/2026	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	18.102	18.102
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	18.102	18.102
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	17.921	17.921
- Khấu hao trong năm	-	49	49
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	17.970	17.970
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	181	181
- Tại ngày cuối năm	-	132	132
31/12/2025	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	19.247	19.247
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	(1.145)	(1.145)
Số dư cuối kỳ	-	18.102	18.102
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	18.901	18.901
- Khấu hao trong kỳ	-	198	198
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	(1.178)	(1.178)
Số dư cuối kỳ	-	17.921	17.921
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	-	346	346
- Tại ngày cuối kỳ	-	181	181

✓

10.3 Tài sản cố định vô hình

31/03/2026	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.143.187	1.628.497	36.092	3.807.776
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.143.187	1.628.497	36.092	3.807.776
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	278.422	1.470.659	10.054	1.759.135
- Khấu hao trong năm	5.512	18.915	177	24.604
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	283.934	1.489.574	10.231	1.783.739
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	1.864.765	157.838	26.038	2.048.641
- Tại ngày cuối năm	1.859.253	138.923	25.861	2.024.037
31/12/2025				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.120.534	1.671.542	53.399	3.845.475
- Mua trong kỳ	143	5.945	-	6.088
- Thanh lý, nhượng bán	(167)	(48.990)	-	(49.157)
- Biến động khác	22.677	-	(17.307)	5.370
Số dư cuối kỳ	2.143.187	1.628.497	36.092	3.807.776
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	253.687	1.436.201	9.336	1.699.224
- Khấu hao trong kỳ	24.735	83.448	718	108.901
- Thanh lý, nhượng bán	-	(48.990)	-	(48.990)
- Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	278.422	1.470.659	10.054	1.759.135
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	1.866.847	235.341	44.063	2.146.251
- Tại ngày cuối kỳ	1.864.765	157.838	26.038	2.048.641

✓

11 Tài sản có khác

11.1 Các khoản phải thu

	31/3/2026	31/12/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.298.335	1.458.313
Phải thu nội bộ	1.663.675	294.948
Phải thu từ bên ngoài	6.186.818	5.255.812
	9.148.828	7.009.073

11.2 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/3/2026	31/12/2025
Dự phòng rủi ro khác	(357.574)	(357.574)
	(357.574)	(357.574)

12 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/3/2026	31/12/2025
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	61.820.087	86.538.366
- Tiền gửi bằng VND	61.820.028	86.538.307
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	59	59
Vay NHNN	19.375.857	32.123.047
- Vay theo hồ sơ tín dụng	91.746	106.600
- Vay cầm cố giấy tờ có giá	19.271.618	32.003.955
- Vay khác	12.493	12.492
	81.195.944	118.661.413

13 Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/3/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn	87.717.987	80.815.922
- Bằng VND	86.713.072	80.086.059
- Bằng ngoại tệ	1.004.915	729.863
Tiền gửi có kỳ hạn	19.536.911	109.562
- Bằng VND	14.570.000	-
- Bằng ngoại tệ	4.966.911	109.562
Vay các TCTD khác	12.039	186.937
- Bằng VND	12.039	17.787
- Bằng ngoại tệ	-	169.150
	107.266.937	81.112.421

14 Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/3/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn	261.900.410	284.341.516
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	252.275.492	275.396.075
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.624.918	8.945.441
Tiền gửi có kỳ hạn	1.917.297.115	1.874.173.286
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.903.589.588	1.864.633.566
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.707.527	9.539.720
Tiền gửi vốn chuyên dùng	69.577	85.460
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	69.327	85.203

Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	250	257
Tiền gửi ký quỹ	1.258.367	1.702.724
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.178.541	1.628.905
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	79.826	73.819
	2.180.525.469	2.160.302.986

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/3/2026	31/12/2025
Tiền gửi của TCKT	369.786.542	372.733.793
Tiền gửi của cá nhân	1.810.675.026	1.787.536.709
Tiền gửi của các đối tượng khác	63.901	32.484
	2.180.525.469	2.160.302.986

15 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Agribank chịu rủi ro

	31/3/2026	31/12/2025
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.018.296	1.322.826
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	113.442	114.110
	1.131.738	1.436.936

16 Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/3/2026	31/12/2025
Chứng chỉ tiền gửi	58.000.497	71.002.297
Dưới 12 tháng	58.000.062	71.000.062
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	435	2.235
Kỳ phiếu	1.195	663
Dưới 12 tháng	1.060	528
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	135	135
Trái phiếu	67.911.213	67.911.213
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 05 năm trở lên	67.911.213	67.911.213
	125.912.905	138.914.173

17 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/3/2026	31/12/2025
Các khoản phải trả nội bộ	4.334.630	8.347.665
Các khoản phải trả bên ngoài	5.749.010	4.316.659
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.807.644	5.862.532
	14.891.284	18.526.856

✓

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

31/03/2026

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	51.638.603	192.486	12.833	37.016.313	12.854.095	8.744.382	-	17.749.819	128.208.531
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	17.749.819	17.749.819
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	9.382.957	9.382.957
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ/năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thường ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo tờ khai quyết toán thuế năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	(171.303)	(171.303)
Điều chỉnh KTNN (Lợi nhuận sau thuế và Thuế TNDN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(2.888.868)	(2.888.868)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(13.129)	-	(13.129)
Tăng/Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	189.939	189.939
Số dư cuối năm	51.638.603	192.486	12.833	37.016.313	12.854.095	8.744.382	(13.129)	24.262.544	134.708.127



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

31/12/2025

	Vốn đầu tư xây Vốn điều lệ dự, mua sắm tài sản		Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND							
Số dư đầu năm	51.638.603	192.401	12.833	29.018.954	8.855.415	4.527.064	-	27.220.244	121.465.514
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	24.534.691	24.534.691
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ/năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	7.997.359	3.998.680	4.217.523	-	(16.213.562)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(7.965.888)	(7.965.888)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(9.031)	(9.031)
Điều chỉnh KTNN	-	-	-	-	-	-	-	149.938	149.938
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(8.141.256)	(8.141.256)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(1.933.958)	(1.933.958)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm trong năm	-	85	-	-	-	(205)	-	108.641	108.521
		-							-
Số dư cuối năm	51.638.603	192.486	12.833	37.016.313	12.854.095	8.744.382	-	17.749.819	128.208.531

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Thu nhập lãi tiền gửi	2.499.803	1.506.186
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	36.798.063	32.254.633
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.345.699	2.355.203
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	95.389	86.224
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.853	852
	42.749.807	36.203.098

20 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Chi phí lãi tiền gửi	(21.278.270)	(16.735.111)
Chi phí lãi tiền vay	(372.809)	(22.794)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.862.100)	(1.496.615)
Chi phí lãi tiền thuê tài chính	-	(5)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(35.288)	(26.602)
	(23.548.467)	(18.281.127)

21 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.039.402	1.867.918
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.454.406	1.390.843
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	25.328	22.639
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	121.528	89.112
Thu từ dịch vụ tư vấn	20.022	10.793
Thu khác	418.118	354.531
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(726.987)	(719.913)
Chi về dịch vụ thanh toán	(547.600)	(504.443)
Chi về dịch vụ viễn thông	(34.905)	(84.899)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(82.856)	(33.530)
Chi hoa hồng môi giới	(28.807)	(41.836)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(644)	(1.386)
Chi về dịch vụ tư vấn	(7.176)	(5.062)
Chi khác	(24.999)	(48.757)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.312.415	1.148.005

22 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.483.887	1.320.133
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	364.588	313.944
Thu từ kinh doanh vàng	5	26
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.119.294	1.006.163
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(186.346)	(119.910)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(183.196)	(103.528)
Chi về kinh doanh vàng	-	(4)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.150)	(16.378)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.297.541	1.200.223

25 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Thu nhập từ hoạt động khác	4.109.521	2.069.371
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	110	8
Thu gốc nợ đã xử lý rủi ro	3.609.358	1.759.060
Thu lãi nợ đã xử lý rủi ro	475.565	271.728
Thu khác	24.488	38.575
Chi phí hoạt động khác	(352.669)	(334.818)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(326.349)	(325.495)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(26.320)	(9.323)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.756.852	1.734.553

26 Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.696	17.389
2. Chi phí cho nhân viên:	5.416.757	4.623.841
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>5.028.699</i>	<i>4.244.009</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>273.033</i>	<i>251.147</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>71.704</i>	<i>69.882</i>
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	<i>43.319</i>	<i>58.803</i>
3. Chi về tài sản	812.227	800.374
<i>- Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>486.300</i>	<i>465.733</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.265.256	1.169.988
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>33.883</i>	<i>35.023</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể</i>	<i>36.015</i>	<i>35.319</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	667.140	597.201
7. Chi phí hoạt động khác	200.996	189.614
	8.376.072	7.398.407

27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	11.728.836	8.662.304
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính	560	12
2. Thu nhập tính thuế	11.729.396	8.662.316
3. Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	2.345.879	1.732.463
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.345.879	1.732.463
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.968.016)	(1.391.794)
- Thuế TNDN năm trước còn phải nộp	1.233.561	1.225.720
- Thuế TNDN điều chỉnh giảm theo quyết toán	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	1.611.424	1.566.389

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

28 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026	31/03/2025
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23.748.996	18.737.153
Tiền gửi tại NHNNVN	29.493.397	22.078.468
Tiền gửi tại các TCTD khác	250.816.343	178.662.694
- Không kỳ hạn	172.075.732	126.592.614
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	78.740.611	52.070.080
	304.058.736	219.478.315

28 Rủi ro thanh khoản

BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN RIÊNG LẺ

Thời điểm 31/3/2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
		Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Tài sản								
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	0	0	23.748.996	0	0	0	0	23.748.996
II	Tiền gửi tại NHNN	0	0	29.493.397	0	0	0	0	29.493.397
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	0	61	214.659.197	37.782.657	1.416.169	47.312.660	0	301.170.744
IV	Chứng khoán kinh doanh	0	0	291	0	0	0	0	291
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	804.329	0	0	0	804.329
VI	Cho vay khách hàng	15.000.169	11.676.759	180.898.797	373.061.895	730.150.336	406.289.339	292.012.715	2.009.090.011
VII	Chứng khoán đầu tư	0	0	200.000	43.450.000	55.480.000	51.781.000	160.032.247	310.943.247
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	0	0	0	0	0	0	2.258.308	2.258.308
IX	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	11.476.251	11.476.251
X	Tài sản có khác	0	0	30.210.212	0	0	0	0	30.210.212
	Tổng tài sản	15.000.169	11.676.820	479.210.890	455.098.881	787.046.505	505.382.999	465.779.521	2.719.195.786
	Nợ phải trả								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	0	161.027.476	27.331.167	0	12.492	91.746	188.462.881
II	Tiền gửi của khách hàng	0	0	561.716.995	403.021.312	1.204.032.488	11.745.742	8.932	2.180.525.469
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0	1.131.738	0	1.131.738
V	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	1.309	30.000.392	28.000.000	30.526.204	37.385.000	125.912.905
VI	Các khoản nợ khác	0	0	51.581.761	0	0	0	0	51.581.761
	Tổng nợ phải trả	0	0	774.327.541	460.352.871	1.232.032.488	43.416.176	37.485.678	2.547.614.754
	Mức chênh thanh khoản ròng	15.000.169	11.676.820	-295.116.651	-5.253.990	-444.985.983	461.966.823	428.293.843	171.581.032

Handwritten mark



29 Rủi ro lãi suất

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT RIÊNG LẺ

Thời điểm: 31/3/2026

Đơn vị tính : triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	23.748.996	0	0	0	0	0	0	23.748.996
II	Tiền gửi tại NHNN	0	0	29.493.397	0	0	0	0	0	29.493.397
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	61	0	214.659.197	37.782.657	1.416.169	47.312.660	0	0	301.170.744
IV	Chứng khoán kinh doanh	0	291	0	0	0	0	0	0	291
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	804.329	0	0	0	0	0	0	804.329
VI	Cho vay khách hàng	45.645.414	0	815.630.912	695.869.045	220.157.762	120.829.592	89.365.226	21.592.060	2.009.090.011
VII	Chứng khoán đầu tư	0	2.459.522	200.000	43.450.000	22.100.000	33.380.000	51.781.000	157.572.725	310.943.247
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	2.258.308	0	0	0	0	0	0	2.258.308
IX	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	11.476.251	0	0	0	0	0	0	11.476.251
X	Tài sản Có khác	0	30.210.212	0	0	0	0	0	0	30.210.212
	Tổng tài sản	45.645.475	70.957.909	1.059.983.506	777.101.702	243.673.931	201.522.252	141.146.226	179.164.785	2.719.195.786
	Nợ phải trả									
I	Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	12.492	161.027.476	27.331.167	0	0	0	91.746	188.462.881
II	Tiền gửi của khách hàng	0	1.258.366	561.067.037	388.356.943	488.025.241	730.167.499	11.649.583	800	2.180.525.469
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	19.239	973.597	6.996	16.641	9.520	73.237	32.508	1.131.738
V	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	1.790.309	30.000.392	43.154.146	38.448.058	12.520.000	0	125.912.905
VI	Các khoản nợ khác	0	51.581.761	0	0	0	0	0	0	51.581.761
	Tổng nợ phải trả	0	52.871.858	724.858.419	445.695.498	531.196.028	768.625.077	24.242.820	125.054	2.547.614.754
	Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	45.645.475	18.086.051	335.125.087	331.406.204	-287.522.097	-567.102.825	116.903.406	179.039.731	171.581.032
	Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	45.645.475	18.086.051	335.125.087	331.406.204	-287.522.097	-567.102.825	116.903.406	179.039.731	171.581.032

Handwritten mark

30 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được Ban Tổng Giám đốc Agribank phê duyệt vào ngày 15 tháng 4 năm 2026.

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thùy Dương



Nguyễn Văn Chất



Phùng Văn Hưng Quang



Nguyễn Quang Hùng

